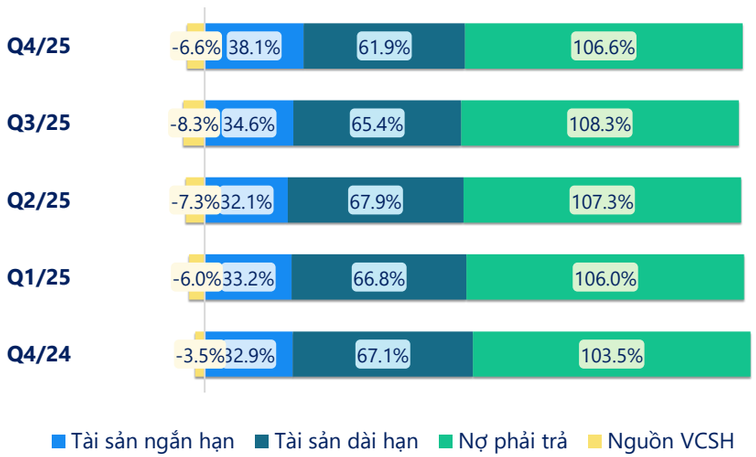
FireAnt

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	535
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	-51.3
EPS	-109

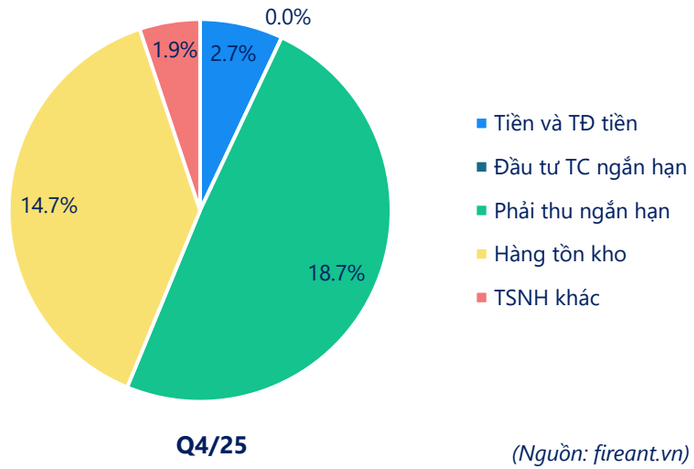
	YTD	1T	3T	6T
DSG	21.7%	36.6%	33.3%	30.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



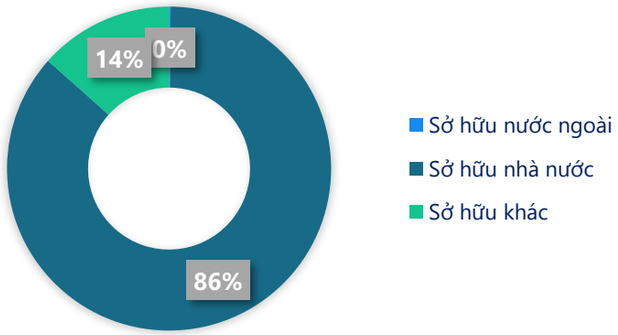
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



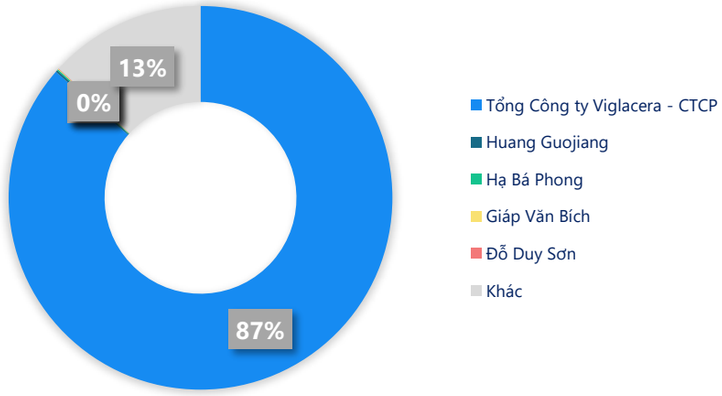
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



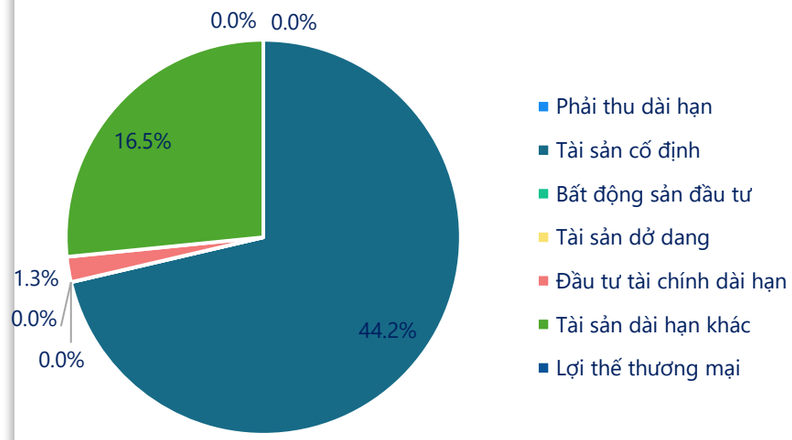
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

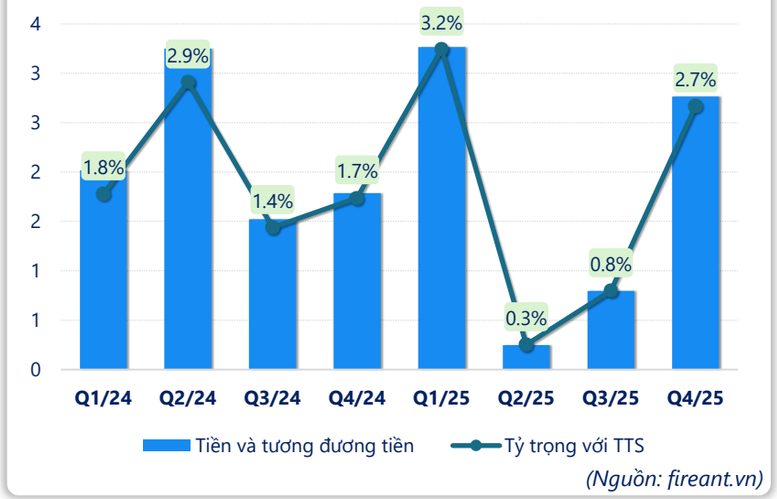


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

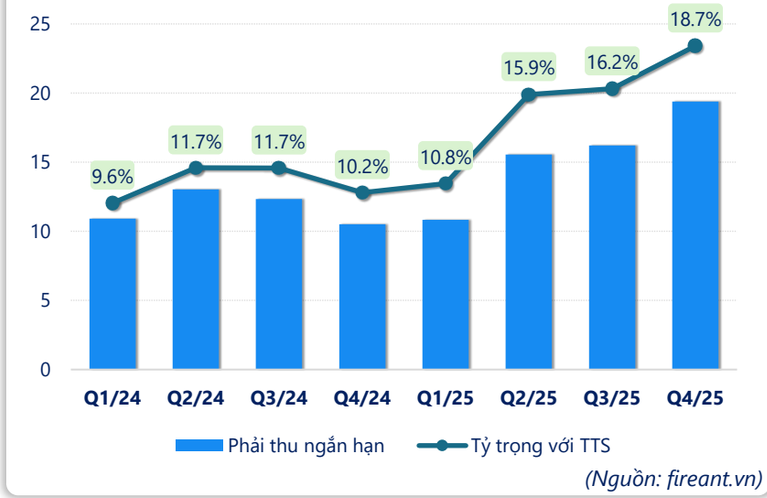
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Tiền và tương đương tiền



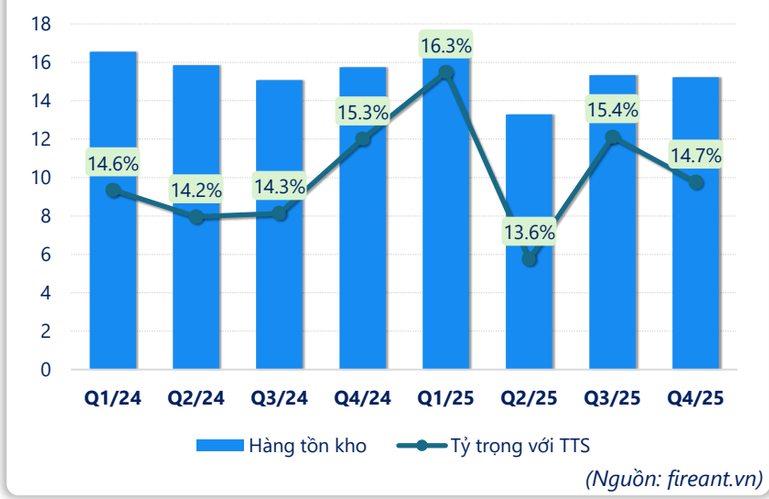
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



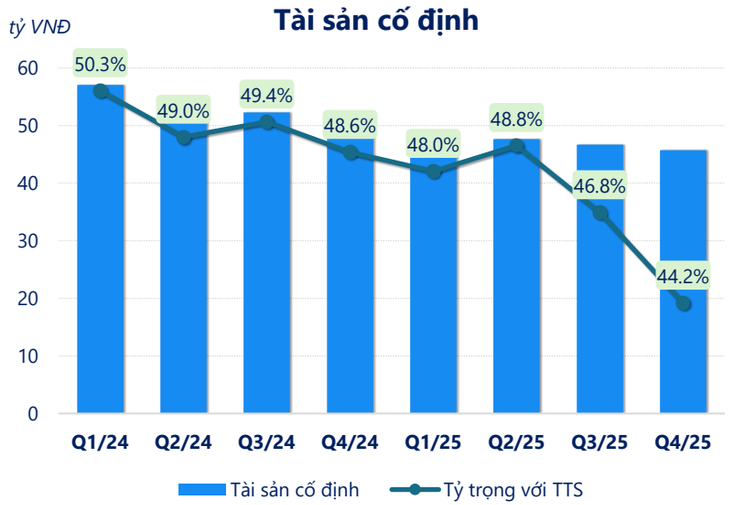
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



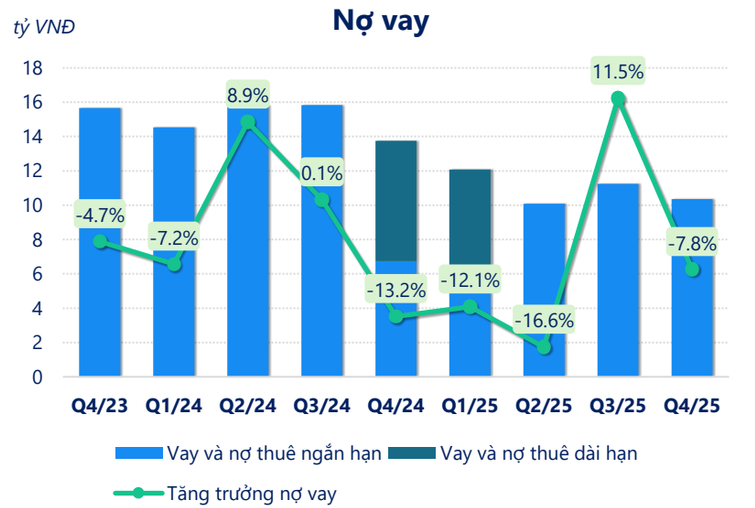
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



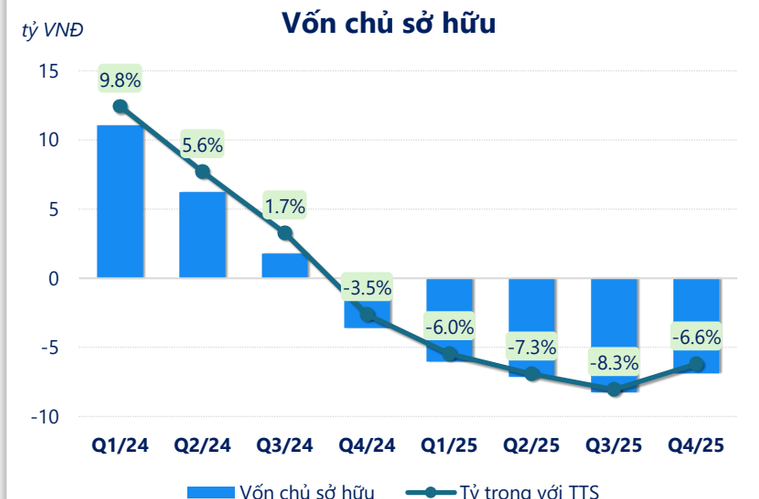
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

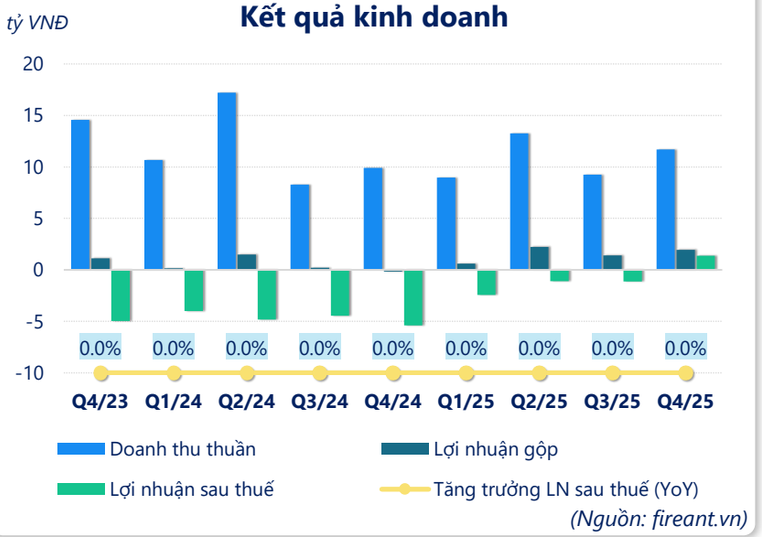


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

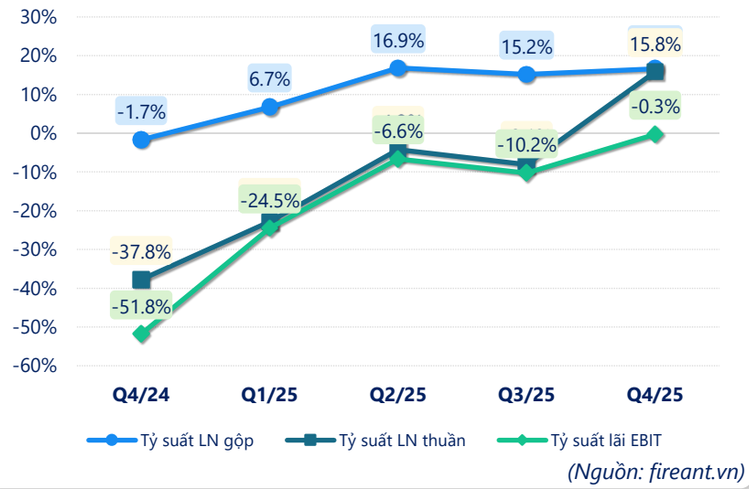
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Kết quả kinh doanh



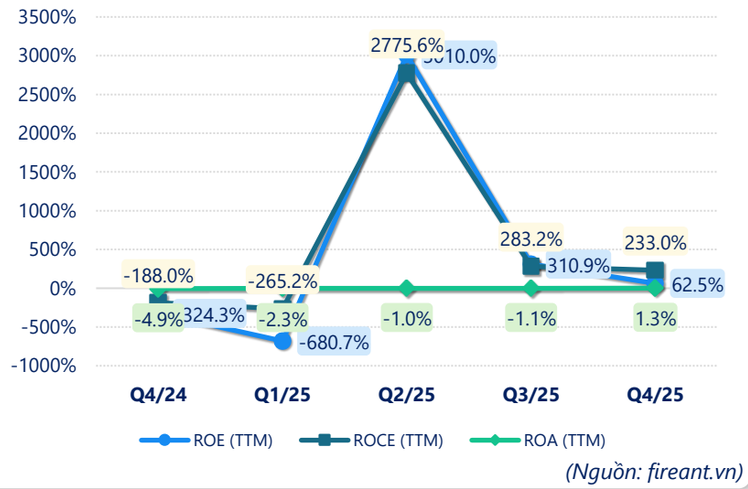
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



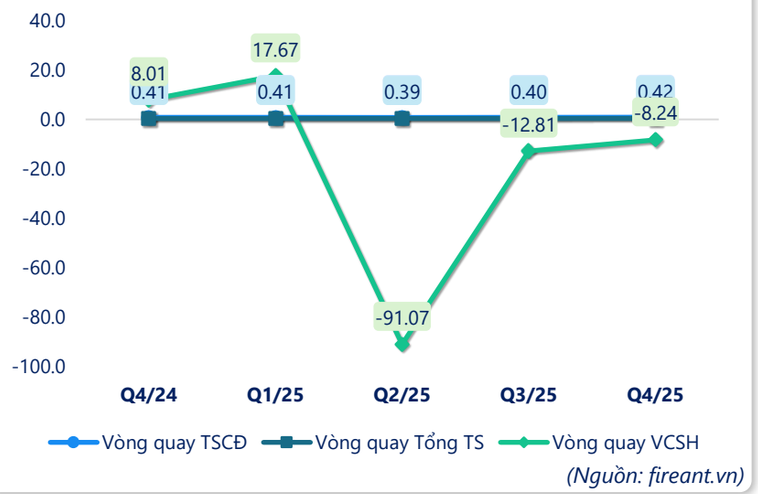
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



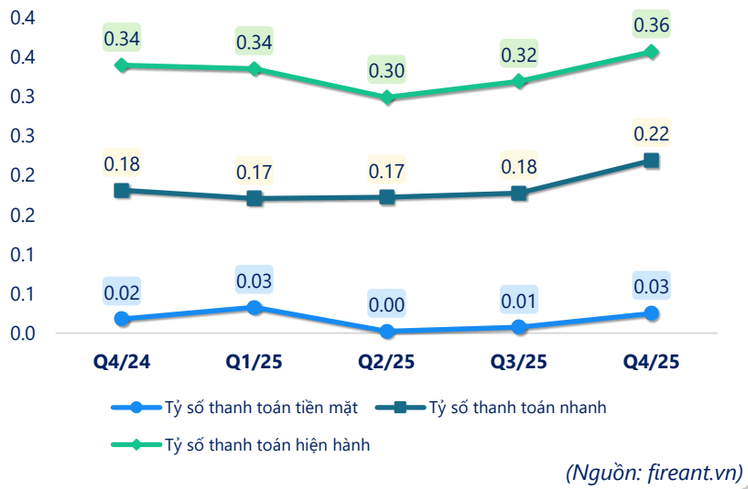
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



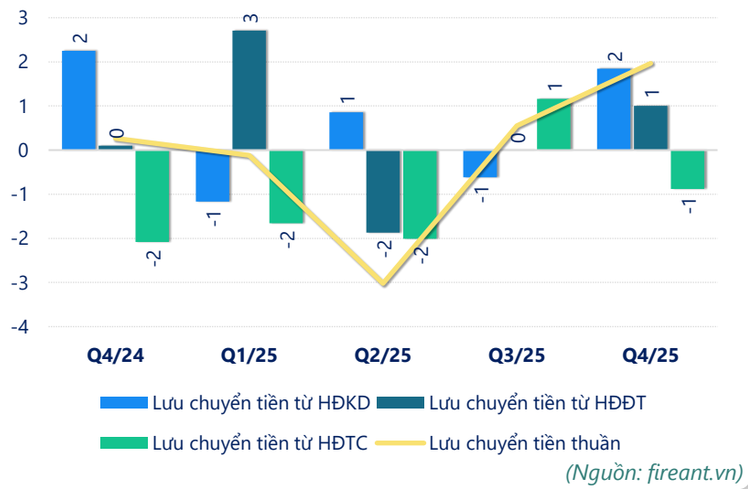
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**103**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	39.4	33.9	16.2%
Tiền và tương đương tiền	2.76	3.38	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.08	-100%
Phải thu ngắn hạn	19.4	10.7	81.7%
Hàng tồn kho	15.2	15.7	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	3.01	-33.1%
Tài sản dài hạn	**64.1**	**68.9**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.7	49.9	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**17.8**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	106	3.7%
Nợ ngắn hạn	**110**	**99.4**	**11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	6.75	53.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	64.2	12.7%
Nợ dài hạn	0	7.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-6.88**	**-3.60**	**-91.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-6.88**	**-3.60**	**-91.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9.91	8.96	13.3	9.25	11.7
Giá vốn hàng bán	10.1	8.36	11.0	7.85	9.75
Lợi nhuận gộp	-0.17	0.60	2.23	1.41	1.94
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.30	0.24	0.61	0.18	-2.37
Chi phí lãi vay	0.26	0.24	0.21	0.18	-1.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.26	0.92	0.67	0.70	0.80
Chi phí QLDN	2.06	1.51	1.52	1.28	1.66
LN thuần từ HĐKD	-3.74	-2.04	-0.56	-0.75	1.85
Lợi nhuận khác	-1.65	-0.39	-0.53	-0.38	-0.48
LN trước thuế	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13	1.38
Lợi nhuận sau thuế	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13	1.38
LNST của CĐ cty mẹ	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13	1.38

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.25	-1.17	0.86	-0.61	1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	2.71	-1.87	0.00	1.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.08	-1.66	-2.01	1.16	-0.88
Tiền đầu kỳ	1.52	3.38	3.27	0.25	0.80
Lưu chuyển tiền thuần	**0.27**	**-0.12**	**-3.02**	**0.55**	**1.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.79	3.27	0.25	0.80	2.76

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic